

Số: 78/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

## **BÁO CÁO**

### **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG MỘT NĂM 2019**

Ngay từ đầu năm 2019, UBND Thành phố Hà Nội tổ chức xây dựng kết hoạch, triển khai quyết liệt các nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội năm 2019. Chuẩn bị tốt kế hoạch, nhiệm vụ phục vụ Nhân dân đón Tết Nguyên đán Kỷ Hợi vui tươi, an toàn, tiết kiệm. Theo đó, bố trí cán bộ trực trước, trong và sau Tết nhằm kịp thời xử lý các công việc đột xuất trong thời gian nghỉ Tết. Ngay sau thời gian nghỉ Tết, các cơ quan, tổ chức, đơn vị khẩn trương tập trung vào công việc không được để chậm trễ, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; bảo đảm hoạt động bình thường, thông suốt của cơ quan, đơn vị.

Một số kết quả chủ yếu trên địa bàn TP Hà Nội tháng Một năm 2019 đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan, các chỉ số kinh tế duy trì ở mức tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách đạt 2.965 tỷ đồng tăng 39,3% so với cùng kỳ năm 2018. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 11,6% so cùng kỳ năm trước; trị giá xuất khẩu tăng 7,3% so với cùng kỳ; trị giá nhập khẩu tăng 1,8% so với cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải tăng 16,1%; khách du lịch đến Hà Nội tăng 9,9%; thu ngân sách Nhà nước tăng 11,1% so cùng kỳ năm 2018.

Sau đây là một số kết quả hoạt động của các ngành, lĩnh vực trong tháng đầu tiên của năm 2019

#### **I. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ CHỈ SỐ GIÁ**

##### **1. Nội thương**

Tháng Một, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 240.121 tỷ đồng tăng 4,5% so tháng trước và tăng 11,6% so cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế, khu vực nhà nước ước đạt 34.200 tỷ đồng tăng 3,4% so tháng trước và tăng 5% so cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài nhà nước ước đạt 189.541 tỷ đồng tăng 4,9% so tháng trước và 13,6% so cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 16.380 tỷ đồng tăng 2,5% so tháng trước và 4,4% so cùng kỳ.

Chia theo ngành hoạt động, ngành thương nghiệp ước đạt 181.200 tỷ đồng tăng 5,1% so tháng trước và 12,3% so cùng kỳ; ngành khách sạn, nhà hàng ước đạt 5.080 tỷ đồng tăng 1,8% và tăng 10,5%; ngành du lịch lữ hành ước đạt 1.029 tỷ đồng tăng 1,4% và 8,2%; ngành dịch vụ ước đạt 52.812 tỷ đồng tăng 2,6% so tháng trước và 9,7% so cùng kỳ

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tháng Một đạt 49.630 tỷ đồng tăng 5,5% so tháng trước và tăng 11,8% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 30.380 tỷ đồng tăng 7% so tháng trước và tăng 15,1% so cùng kỳ.

### ***Tình hình chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán***

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội về việc tổ chức phục vụ Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 trên địa bàn thành phố Hà Nội; để đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng tiêu dùng thiết yếu trên địa bàn Thành phố đã xây dựng kế hoạch dự trữ và sản lượng hàng hóa phục vụ tết. Ước tính tổng lượng hàng hóa dự trữ tăng thêm của hệ thống phân phối, bán lẻ trên địa bàn Thành phố phục vụ thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán. Trong dịp Tết cổ truyền, nhu cầu tiêu thụ gạo sẽ tăng từ 5 đến 7%, thịt lợn 18 - 20%, thịt bò tăng 15%, thịt gà tăng 20%, rau củ quả tăng 10 - 15%... Tuy nhiên, khả năng sản xuất của doanh nghiệp Thủ đô chỉ đáp ứng 50 - 65% nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn Hà Nội. Nhằm đảm bảo ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng khan hàng, sốt giá, Lãnh đạo Thành phố đã chỉ đạo, phối hợp các doanh nghiệp triển khai dự trữ hàng hóa tiêu dùng thiết yếu với tổng giá trị hàng hóa phục vụ người dân Tết Kỷ Hợi 2019 đạt 28.500 tỷ đồng, tăng khoảng 10% so với kế hoạch dự trữ hàng hóa Tết năm 2018.

Dự kiến, số lượng hàng hóa chuẩn bị để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán 2019 gồm: Gạo 190.600 tấn; thịt lợn 44.000 tấn; thịt gà 14.600 tấn; thịt bò 12.306 tấn; trứng gia cầm 256 triệu quả; 254.400 tấn rau củ; thực phẩm chế biến 12.800 tấn; thủy hải sản 11.200 tấn; nông lâm sản khô khoảng 3.500 tấn; 3.000 tấn bánh mứt kẹo; 200 triệu lít, bia, rượu, nước giải khát; 200.000 m<sup>3</sup> xăng dầu và các mặt hàng về may mặc, điện máy.

Các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng bánh mứt kẹo rượu bia nước giải khát phục vụ tết trên địa bàn chuẩn bị đưa ra thị trường phục vụ tết giá trị hàng hóa khoảng 10.000 tỷ đồng. Các cơ sở sản xuất kinh doanh nhóm hàng phục vụ Tết Nguyên Đán như bánh, mứt, kẹo, giò chả, miến, nông sản chế biến, chè, miến dong, bột sắn...với tổng giá trị khoảng 2.200 tỷ đồng. Doanh nghiệp kinh



doanh thương mại dự kiến đưa ra thị trường giá trị hàng hóa khoảng 15.300 tỷ đồng.

Đối với các chợ - là kênh phân phối truyền thống và chủ yếu cung ứng các nhóm hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu Tết của nhân dân Thủ đô. Các doanh nghiệp quản lý chợ chủ động xây dựng kế hoạch phục vụ Tết tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh tại các chợ chuẩn bị hàng hóa để đưa ra tiêu thụ trên thị trường các mặt hàng phục vụ Tết đảm bảo đầy đủ hàng hóa thiết yếu trong dịp Tết cho người tiêu dùng. Dự kiến lượng hàng hóa phục vụ Tết ước đạt trên 1.000 tỷ đồng

Để người tiêu dùng mua được hàng bảo đảm chất lượng, đúng giá, Hà Nội tổ chức bán hàng phục vụ Tết tại 22 trung tâm thương mại, 125 siêu thị, 454 chợ, hệ thống, trên 600 cửa hàng tiện ích, trên 50 chuỗi kinh doanh mặt hàng nông sản thực phẩm, 350 chuyển bán hàng lưu động, 10 phiên chợ Việt tại các quận, huyện, thị xã, khu công nghiệp, khu chế xuất phục vụ nhu cầu của người dân và người lao động. Đặc biệt, Hà Nội sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn vay của 3 tổ chức tín dụng với tổng số vốn lên đến 2.700 tỷ đồng để hỗ trợ cho doanh nghiệp bình ổn giá dịp Tết. Cùng với việc đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, công tác quản lý thị trường, chống hàng giả, hàng kém chất lượng, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cũng được Thành phố Hà Nội đẩy mạnh.

Đến thời điểm này, nhiều doanh nghiệp đã đưa ra thị trường nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân trong dịp Tết Kỷ Hợi 2019, chủ động khai thác nguồn hàng từ các tỉnh. Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, Thành phố Hà Nội đã tổ chức các đoàn Doanh nghiệp Hà Nội tham gia các hoạt động xúc tiến, tiêu thụ nông sản tại Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Giang, Lào Cai, Lạng Sơn... qua đó các Doanh nghiệp đã ký kết trên 400 biên bản ghi nhớ, hợp tác, đẩy mạnh kết nối và tiêu thụ sản phẩm...

## **2. Ngoại thương**

**Xuất khẩu:** Tháng Một trị giá xuất khẩu đạt 1.182 triệu USD tăng 1,3% so tháng trước và tăng 7,3% so cùng kỳ năm 2018. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước ước đạt 630 triệu USD tăng 0,8% so tháng trước và tăng 14% so cùng kỳ năm trước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 552 triệu USD tăng 1,8% và tăng 0,6%. Trong tháng này, đa số các nhóm hàng xuất khẩu đều tăng so cùng kỳ. Trong đó, hàng dệt may tăng 21,7%; giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 8,3%; hàng gốm sứ tăng 5,9%; xăng dầu tăng 65,9%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 16,5%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 11,4%; điện thoại và linh kiện

tăng 20,3% so cùng kỳ năm 2018;...Tuy nhiên có 3/12 nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ là hàng nông sản giảm 16,8%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh giảm 6,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 13,8%.

**Nhập khẩu:** Trị giá nhập khẩu đạt 2.801 triệu USD tăng 3,3% so tháng trước và tăng 1,8% so cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước ước đạt 2.261 triệu USD tăng 3,4% so tháng trước và tăng 2,7% so cùng kỳ năm trước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 540 triệu USD tăng 2,7% và giảm 2%. Trong tháng này, một số nhóm hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là máy móc thiết bị phụ tùng tăng 19,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 30,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 64%; vải tăng 9,3%; kim loại khác tăng 113,1%...Tuy nhiên có 5/14 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm là hàng điện gia dụng và linh kiện giảm 11,5%; xăng dầu giảm 50,2%; sắt thép giảm 20,2%; chất dẻo giảm 12,2%; thức ăn gia súc giảm 12,3%.

### 3. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Một tăng 0,22% so với tháng trước và tăng 3,92% so bình quân cùng kỳ. Chỉ số giá tăng là do đây là tháng Tết nên hầu hết các nhóm hàng đều tăng (chỉ có 2 nhóm có chỉ số giảm là nhóm giao thông và nhóm bưu chính viễn thông). Sau mấy tháng liên tục có chỉ số giảm thì tháng này nhóm nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống đã tăng trở lại 0,92% so với tháng trước, đây là nhóm có chỉ số tăng cao nhất và là nhóm có quyền số cao nên ảnh hưởng rất nhiều đến chỉ số chung. Tháng Tết nên hầu hết các mặt hàng lương thực, thực phẩm đều tăng như giá thịt lợn, giá các loại gia cầm, thịt bò, các loại thủy sản tôm cua cá cũng đồng loạt tăng giá, một số loại rau củ tăng mạnh như rau muống, khoai tây, cà chua... Chỉ số nhóm đồ uống và thuốc lá cũng góp phần làm tăng chỉ số chung của Hà Nội. Do tháng Một là tháng Tết nên nhu cầu đi du lịch, nghỉ ngơi và giải trí tăng mạnh. Mặt hàng hoa và cây cảnh cũng được người dân sử dụng nhiều trong dịp Tết nên giá bị đẩy cao khiến cho chỉ số các nhóm văn hóa giải trí du lịch và nhóm hàng hóa dịch vụ khác có tốc độ tăng lần lượt là 0,78% và 0,22% so tháng trước.

Trong tháng, chỉ số giá vàng tăng 2,91% và đô la giảm 0,57% so với tháng trước.

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

- Lương thực: Tháng này nhóm lương thực tăng 0,48% so với tháng trước. Nguyên nhân do giá gạo tăng vào vào dịp Tết Nguyên đán các chủng loại gạo được ưa chuộng như gạo tám Thái, nếp cái hoa vàng tăng cao. Thêm vào đó một



lượng gạo lớn được thu gom để phục vụ cho công tác xuất khẩu. Giá một số loại gạo trên thị trường Hà Nội: Gạo tẻ thường Khang Dân giữ ở mức 11.000-12.000đ/kg, gạo Xi dẻo có giá 12.000-13.000đ/kg, gạo tám Hải Hậu có giá dao động từ 18.000-20.000đ/kg, gạo nếp cái hoa vàng có giá từ 31.000-35.000đ/kg .

Các mặt hàng khác trong nhóm lương thực như mì tôm, miến, khoai... giá cũng nhích lên chút ít do nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng trong dịp Tết.

- Thực phẩm: Nhóm thực phẩm tăng 1,08% so với tháng trước. Do hầu hết các mặt hàng trong nhóm tăng giá như giá thịt lợn, thịt gia cầm, tôm cua cá và một số loại rau củ tăng. Giá thịt lợn tăng do nhu cầu tiêu thụ của người dân tăng cao nguồn cung khan hiếm nên giá thịt lợn tăng mạnh. Một số loại rau củ như rau muống, khoai tây, cà chua tăng mạnh; một số loại rau chính vụ như bắp cải, su hào cũng tăng nhẹ so với tháng trước. Bắp cải giá 8.000-10.000đ/kg, su hào 3.000-5.000đ/củ, rau cải từ 23.000-25.000đ/kg, rau muống từ 10.000-12.000đ/mớ, riêng giá cà chua tăng mạnh trở lại có giá từ 20.000-25.000đ/kg... Thịt lợn mông sấn có giá từ 80.000-100.000đ/kg, thịt nạc thăn có giá 90.000-110.000đ/kg. Giá thịt bò cũng tăng mạnh, có giá dao động từ 300.000-330.000đ/kg. Giá các loại gia cầm như gà ta có giá từ 150.000-180.000đ/kg; ngan có giá từ 90.000-100.000đ/kg. Giá các loại thủy hải sản như tôm, cá thu tăng do gặp khó khăn trong việc đánh bắt cộng với chi phí vận chuyển tăng.

- Giá hàng tiêu dùng: Theo quy luật vào dịp cuối năm hầu hết các cửa hàng quần áo đều giảm giá để kích cầu người mua và cũng để giải quyết hàng tồn đọng nhưng vào dịp Tết thì nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép phục vụ Tết tăng nên một số mặt hàng trong nhóm vẫn tăng nhẹ như bộ comple, khăn quàng, áo len... khiến cho nhóm may mặc tăng 0,12% so tháng trước.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số tăng 0,57% so tháng trước. Nguyên nhân tăng là do giá gas trong nước tăng. Mặc dù giá gas thế giới trong tháng Một giảm, cụ thể giá gas thế giới ở mức 425USD/tấn giảm 5USD/tấn so với tháng 12-2018. Theo lý giải của các nhà kinh doanh gas sở dĩ giá gas thế giới giảm trong khi giá gas trong nước tăng là do premium mua hàng tăng giá. Theo hợp đồng mua bán giữa các công ty kinh doanh gas đầu mối và Tổng công ty khí Việt Nam (PV gas) giá mua bằng giá CP cộng với Premium vì vậy khi Premium mua hàng tăng giá các công ty đầu mối buộc phải tính toán lại giá bán lẻ dù giá CP thế giới giảm. Thêm vào đó vào dịp

cuối năm nhu cầu sửa chữa, sơn lại tường nhà để chuẩn bị đón năm mới của người dân tăng nên một số dịch vụ sửa chữa nhà tăng.

- Nhóm giao thông: Giá xăng dầu trong nước liên tục giảm khiến cho chỉ số nhóm xăng dầu diezen giảm mạnh 6,89% so với tháng trước. Giá xăng dầu giảm đã làm cho nhóm giao thông giảm 2,92% so với tháng trước. Hiện giá xăng E5 có giá là 16.270đ/lít, xăng A95 có giá là 17.750đ/lít. Giá dầu diezen 0.05S hiện có giá là 14.900đ/lít.

- Giá vàng và đô la Mỹ: Tháng này giá vàng và đô la Mỹ trái chiều nhau. Giá vàng tăng trở lại với mức tăng 2,91% so tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.641 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này giảm nhẹ 0,57% so với tháng trước. Giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 23.229 đ/USD.

## **II. VẬN TẢI, DU LỊCH**

### **1. Vận tải**

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Một đạt 52.160 nghìn hành khách tăng 3,2% so tháng trước, tăng 10,6% so cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.955 triệu HK.km tăng 5,3% so tháng trước, tăng 15,6% so cùng kỳ. Doanh thu vận chuyển hành khách tháng Một ước đạt 1.521 tỷ đồng tăng 6,8% so tháng trước và tăng 18,5% so cùng kỳ.

Vận tải hàng hoá: Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Một đạt 69.440 nghìn tấn tăng 4,8% so tháng trước và tăng 12,7% so cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.842 triệu tấn.km tăng 4,5% so tháng trước và tăng 14,4% so cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Một đạt 3.152 tỷ đồng tăng 7% so tháng trước và tăng 17% so cùng kỳ năm 2018.

Hoạt động bốc xếp, ước tính doanh thu đạt 4.433 tỷ đồng tăng 4,5% so tháng trước và tăng 14,8% so cùng kỳ năm 2018.

### ***Tình hình chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên đán:***

Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trong dịp Tết, hiện nay các bến xe, nhà ga đã có kế hoạch tăng cường tàu xe, phương tiện vận tải.

Đối với xe buýt, dự kiến bố trí xe tăng cường phục vụ trên các tuyến thông qua các bến xe, nhà ga, cảng hàng không, các điểm trung chuyển Long Biên, Cầu Giấy... Trong dịp tết nguyên đán Kỷ Hợi sẽ tăng cường 28 tuyến, tăng cường 65 xe dự phòng với tổng số lượt xe tăng cường 1.170 lượt. Đối với các



đơn vị vận tải hành khách liên tỉnh, tại các bến xe: Giáp Bát, Gia Lâm, Mỹ Đình dự kiến tăng cường khoảng 2.069 lượt xe, tại các bến xe Nước Ngầm dự kiến tăng cường khoảng 150 lượt xe và tại bến xe Yên Nghĩa, Sơn Tây dự kiến tăng cường 10 lượt xe.

Ngành đường sắt ngoài việc tổ chức chạy thường xuyên 5 đôi tàu Thống Nhất, Tổng công ty đường sắt sẽ tổ chức chạy thêm 15 đôi tàu, gồm 7 đôi tàu thống Nhất và 8 đôi tàu khách khu, đoạn. Trong đó, có thêm 3 đôi tàu Thống Nhất chạy suốt Hà Nội – Sài Gòn hàng ngày, nâng thành 8 đôi tàu chạy suốt/ngày. Trong những ngày cao điểm nhất, sẽ chạy 25 đôi tàu trên tuyến đường sắt Bắc Nam với tổng số khoảng 14.000 chỗ/ngày.

Ngành hàng không đã lên kế hoạch tăng chuyến bay cung ứng cho giai đoạn cao điểm Tết Nguyên đán bổ sung thêm 5.800 chuyến bay, tương ứng hơn 1,1 triệu ghế. Trong đó, Vietnam Airlines tăng 2.000 chuyến, Vietjet tăng 3.500 chuyến, còn lại là các hãng khác. Mọi phương án chuẩn bị an toàn, an ninh đã được thực hiện đầy đủ.

## **2. Du lịch**

**Khách quốc tế:** Đến lưu trú tại Hà Nội tháng Một ước tính đạt 420 nghìn lượt khách, giảm 2,9% so tháng trước và tăng 6,8% so cùng kỳ năm 2018.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến như sau: Bằng đường hàng không là 385 nghìn lượt người tăng 8,5% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 35 nghìn lượt người giảm 8,6% so cùng kỳ năm 2018.

**Khách nội địa:** Khách nội địa đến Hà Nội đạt 985 nghìn lượt khách tăng 1,5% so tháng trước và tăng 11,3% so cùng kỳ năm 2018.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 6.109 tỷ đồng tăng 1,7% so tháng trước và tăng 10,1% so cùng kỳ năm 2018.

Chuẩn bị phục vụ Tết, các đơn vị du lịch đã xây dựng kế hoạch tổ chức các tour du lịch văn hoá, giới thiệu với khách tham quan du lịch về các Lễ hội văn hoá, các di tích lịch sử của Thủ đô.

## **III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tháng Một chỉ bằng 98,1% so tháng trước, đây là quy luật của hầu hết các năm, tháng đầu tiên năm sau đều giảm mạnh so với tháng cuối năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất trong tháng Mười Hai để dự trữ hàng phục vụ

Tết. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng (chiếm tỉ trọng không đáng kể trong toàn ngành công nghiệp) tăng 0,6% so tháng trước; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước giảm 3,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác, nước thải giảm 11,5%.

Tuy nhiên, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Một năm nay tăng 6,2% so với tháng Một năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 23,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,2%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước tăng 8,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác, nước thải tăng 8,1%.

Nhóm ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn tiếp tục giữ vai trò chủ đạo là động lực chính dẫn dắt tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp với xu hướng tăng trưởng tháng sau cao hơn tháng trước và so với cùng kỳ.

*Đơn vị tính: %*

| <b>Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp</b> | <b>Tháng 1/2019<br/>so với tháng<br/>12 năm 2018</b> | <b>Tháng 1/2019<br/>so với tháng<br/>1 năm 2018</b> |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Công nghiệp dệt                                 | 107,7                                                | 102,3                                               |
| Sản xuất trang phục                             | 107,2                                                | 111,9                                               |
| SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại              | 104,1                                                | 104,6                                               |
| SX xe có động cơ                                | 101,9                                                | 105,3                                               |
| SX giường tủ bàn ghế                            | 112,2                                                | 118,9                                               |

Tuy nhiên vẫn còn một số ngành công nghiệp chủ yếu tháng Một có xu hướng giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ do hầu hết các doanh nghiệp đã tập trung toàn lực cả về chi phí và nhân công trong tháng Mười Hai để chuẩn bị hàng phục vụ Tết Nguyên Đán, sang tháng Một các doanh nghiệp sản xuất chậm lại. Do vậy, làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng chung của chỉ số toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 7,9% so với tháng trước và giảm 6,4% so cùng kỳ; sản xuất kim loại giảm 8,8% so tháng trước và 6,9% so cùng kỳ; sản xuất thiết bị điện giảm 4,5% và giảm 5,3%;

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Một năm 2019 tăng so với tháng trước và cùng kỳ, cụ thể:



Đơn vị tính: %

| Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu        | Tháng 01/2019<br>so với tháng<br>12/2018 | Tháng 1/2019<br>so với tháng<br>01/2018 |
|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Kẹo các loại                               | 100,3                                    | 122,8                                   |
| Thùng, hộp bằng bìa cứng                   | 111,9                                    | 132,3                                   |
| Giấy và bìa nhãn                           | 109,1                                    | 102,2                                   |
| Sứ vệ sinh                                 | 148,6                                    | 107,8                                   |
| Máy biến thế công suất sử dụng < 650kVA    | 107,2                                    | 114,7                                   |
| Ô tô vận tải hàng hóa có trọng tải < 5 tấn | 107,5                                    | 124,0                                   |
| Xe mô tô, xe máy                           | 100,8                                    | 118,3                                   |
| Tủ bằng gỗ khác                            | 120,3                                    | 112,0                                   |

Bên cạnh đó, một số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Tháng Một gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm hoặc do sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập nên sản lượng sản xuất giảm so cùng kỳ như: Đá xây dựng giảm 23,8%; phân bón các loại giảm 10,9%; thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 35,4%; cửa sổ, cửa ra vào bằng plastic giảm 18,5%; bê tông trộn sẵn giảm 10,7%; máy biến thế điện có công suất > 500 kVA giảm 43,7%; ghế có khung bằng kim loại giảm 16,3%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Một dự kiến tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 19,7% so cùng kỳ năm 2018. Một số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ: Công nghiệp dệt tăng 42,2%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 4,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 6,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 34%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 6%... Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ thấp hơn so với cùng kỳ là sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,3%; sản xuất đồ uống giảm 3,7%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 4,4%; sản xuất trang phục giảm 15,1%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 7,1%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 40%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 34,5%; sản xuất kim loại giảm 5,3%; xuất phương tiện vận tải khác giảm 12,6%...

Do tháng Một năm nay là cao điểm tập trung hàng phục vụ tết Nguyên đán Kỷ Hợi. Thành phố Hà Nội là nơi tập trung hàng hóa phân phối đi các tỉnh trong cả nước do đó chỉ số tồn kho ngành công nghiệp đối với các mặt hàng thiết yếu phục vụ tết tháng này tăng khá cao 11,4% so với tháng trước và 25,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, một số ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng mạnh như sản xuất đồ uống tăng 8,6% so với tháng 12 năm 2018 và tăng 116,1% so với cùng kỳ năm 2018; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 36,2% và tăng 132,2%; sản xuất trang phục tăng 12,2% so tháng trước và tăng 132,1% so cùng kỳ; sản xuất xe có động cơ tăng 29,1% và tăng 84%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 15,2% và 178,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 106,5% so tháng trước và 100,6% so cùng kỳ...

Tháng Một, tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp giảm nhẹ 0,1% so với tháng trước nhưng tăng 2,4% so với cùng kỳ. Chia theo ngành cấp I, ngành khai khoáng tăng 1,7% so cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,4%, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí bằng tháng Một năm 2018; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,1% so cùng kỳ. Nhìn chung, tỉ lệ sử dụng lao động tập chung chủ yếu ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,4% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 0,9% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp nhà nước giảm 1,3% so cùng kỳ theo chính sách cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

#### **IV. ĐẦU TƯ**

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Một năm 2019 đạt 2.965 tỷ đồng, tăng 39,3% so với cùng kỳ năm 2018 và đạt 6% kế hoạch năm 2019. Trong tháng Một, vốn thực hiện chủ yếu của các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm 2018 sang.

Kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách năm 2019 dự kiến được bố trí 49.461 tỷ đồng, tăng 29,8% so với năm 2018.

Về việc phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước năm 2019 cho các dự án theo nguyên tắc thực hiện quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư công đảm bảo hiệu quả, tránh dàn trải, kết hợp với nâng cao chất lượng quản lý đầu tư để tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách. Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư, thiết kế - dự toán công trình các dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật. Chỉ đạo rà soát, đánh giá đầy đủ số liệu nợ xây dựng cơ bản, có biện pháp xử lý dứt điểm nợ đọng, kiên quyết điều hành đầu tư, ngân sách không để phát sinh nợ mới. Các huyện còn nợ xây dựng cơ bản không bố trí vốn khởi công công trình mới nếu chưa thanh toán xong. Cân đối, bố trí đủ vốn thực hiện các dự án theo phân cấp



đảm bảo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết nghị.

### **Tình hình một số dự án trên địa bàn thành phố:**

#### **Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhôn - Ga Hà Nội):**

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các gói thầu xây lắp; Gói thầu CP06 hoàn thành rà soát và chấp thuận. Ban đang thực hiện các thủ tục phê duyệt Sách thiết kế; Gói thầu CP07: Nhà thầu đệ trình Kế hoạch thực hiện năm 2019 và các năm tiếp theo trên cơ sở phương án vận hành hai giai đoạn; Gói thầu CP08: hiện đang phê duyệt các hồ sơ tài liệu.

Các gói thầu Tư vấn: Tư vấn Systra đang hoàn chỉnh kế hoạch huy động nhân sự theo phương án hai giai đoạn. Tư vấn chứng nhận an toàn hệ thống rà soát hồ sơ các gói thầu xây lắp, thiết bị; Tư vấn hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án PMS2 đang hoàn thiện báo cáo.

Công tác điều chỉnh thiết kế các ga ngầm: Do yêu cầu của Hội đồng nghiệm thu nhà nước về tính toán lại ảnh hưởng của địa chất. Ban đã yêu cầu các bên rà soát, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cho ga S11 và trình Sở Giao thông vận tải. Đối với ga S12, do tính chất phức tạp, hiện tư vấn đang tính toán lại để kiểm chứng với các thông tin khảo sát mới.

#### **Dự án mở rộng đường vành đai 3 (đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long):**

Các đoạn đã thảm bê tông nhựa: Đã thảm C19 phần đường mở rộng được 3,99 Km/4,21Km (bên phải tuyến) và 4,44 Km/4,74Km (bên trái tuyến) để phục vụ thi công và tổ chức giao thông đi lại. Đồng thời đã thảm bê tông nhựa C19 phần đường cũ (nâng cấp) được 3,96 Km bên phải tuyến và 4,07 Km bên trái tuyến. Công tác vượt nối các nút giao: Đã hoàn thành các nút Mai Dịch; Doãn Kế Thiện; Trần Quốc Hoàn; Nút Nam Cường; Đỗ Nhuận; Đường số 3; Đường số 4; Resco; Nút Hoàng Quốc Việt; Mega Market Thăng Long.

Công tác trồng cây xanh trên tuyến: Đã trồng được 751 cây giáng hương,  $D \geq 25\text{cm}$ , trong đó 385 cây phạm vi từ nút Mai Dịch đến Siêu thị Mega Market Thăng Long; 366 cây đoạn từ Resco đến công viên Hòa Bình; đã trồng  $3.000\text{m}^2$  cây bụi phạm vi trước cửa công viên Hòa Bình.

Công tác thi công hệ thống chiếu sáng: Đã lắp đặt 152/281 cột đèn chiếu sáng; bao gồm các đoạn từ Mai Dịch đến Khu đô thị Thành phố Giao lưu (hiện đang chiếu sáng tạm đoạn từ Mai Dịch đến Habico); đoạn Resco đến trường Đại học Tài chính bên trái tuyến; đoạn trước cửa công viên Hòa Bình.

## **V. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

### **1. Nông nghiệp**

**a. Trồng trọt:** Hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc và thu hoạch các loại cây hoa màu vụ đông; gieo, chăm sóc mạ và làm đất chuẩn bị gieo cấy lúa xuân.

Theo số liệu sơ bộ kết quả điều tra diện tích cây vụ đông 2019, trên địa bàn Thành phố gieo trồng được 31.480 ha, tăng 366 ha và bằng 101,2% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, cây ngô 7.520 ha, giảm 575 ha và bằng 92,9% cùng kỳ; khoai lang 1.611 ha, giảm 295 ha, bằng 84,5%; đậu tương 2.620 ha, tăng 311 ha, bằng 113,4%; lạc 187 ha, bằng 84,6%; rau các loại 15.071 ha, tăng 635 ha, bằng 104,4%; đậu các loại 221 ha, bằng 156,5% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích gieo trồng cây vụ đông năm nay tăng so với vụ đông năm trước do tình hình thời tiết trong vụ năm nay ổn định hơn, không xảy ra mưa lớn gây ngập úng ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng như vụ đông năm trước. Do đó, diện tích gieo trồng các cây đậu tương, rau và đậu các loại tăng mạnh. Tuy nhiên, một số nhóm cây ngô, khoai lang... diện tích gieo trồng giảm so cùng kỳ do tính hiệu quả trong sản xuất các cây trồng này không cao dẫn đến diện tích giảm.

Tính đến trung tuần tháng Một, ước tính toàn Thành phố đã thu hoạch được 70% diện tích cây vụ đông. Trong đó, diện tích ngô đã thu hoạch 5.640 ha, đạt 75%; khoai lang 1.250 ha, đạt 77,6%; đậu tương 2.480 ha, đạt 94,7%; lạc 112 ha, đạt 59,9%; rau các loại 12.000 ha, đạt 79,6%; đậu các loại 110 ha, đạt 50%.

Hiện nay các ngành chức năng của Thành phố đang chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tăng cường chăm sóc, bảo vệ các diện tích mạ đã gieo; hướng dẫn che phủ nilon cho mạ trong các đợt rét đậm, rét hại để đảm bảo phục vụ kế hoạch cấy lúa xuân trong khung thời vụ tốt nhất.

#### **b. Chăn nuôi:**

*Chăn nuôi trâu, bò:* Tình hình chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định; không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn trâu, bò. Trong tháng trên địa bàn Thành phố có xuất hiện một đợt rét đậm, rét hại nhưng không kéo dài nên ít ảnh hưởng đến chăn nuôi trâu, bò. Đàn trâu hiện có trên địa bàn ước 23,5 nghìn con, giảm 2,1% so cùng kỳ; đàn bò ước 136 nghìn con, tăng 3,8% so cùng kỳ năm trước.

*Chăn nuôi lợn:* Đàn lợn hiện có trên địa bàn Thành phố ước 1.700 nghìn con, giảm 4,5% so cùng kỳ năm trước. Giá bán thịt lợn hơi trên địa bàn hiện giữ ổn định so với tháng trước và cao hơn nhiều so với cùng kỳ; với mức giá bán này đảm bảo có lợi cho các cơ sở chăn nuôi.

*Chăn nuôi gia cầm:* Chăn nuôi gia cầm trên địa bàn hiện phát triển tương đối ổn định; trong tháng không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn gia cầm. Đàn gia cầm hiện có đang ở mức cao, sẵn sàng đảm bảo nguồn cung phục vụ thị trường dịp Tết



nguyên đàn. Tổng đàn gia cầm hiện có ước 31.000 con, tăng 3,3% so cùng kỳ năm trước.

**Tình hình dịch bệnh:** Trong thời gian qua, do diễn biến phức tạp của thời tiết với nhiệt độ thấp kèm mưa phùn làm giảm sức đề kháng của động vật. Bệnh lở mồm long móng đã xảy ra tại 87 hộ chăn nuôi trên địa bàn 22 xã thuộc 7 huyện (Ba Vì, Quốc Oai, Đan Phượng, Thường Tín, Phú Xuyên, Chương Mỹ, Sóc Sơn) làm 949 con lợn mắc bệnh. Các ổ dịch xuất hiện nhỏ lẻ, phạm vi hẹp đã được phát hiện và xử lý kịp thời, tiêu hủy gia súc mắc bệnh. Đến nay, các ổ dịch cơ bản đã được khống chế. Hiện chỉ còn 8 xã của 5 huyện (Ba Vì, Thường Tín, Phú Xuyên, Chương Mỹ và Sóc Sơn) ổ dịch chưa qua 21 ngày.

**2. Lâm nghiệp:** Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc và bảo vệ rừng; đồng thời chuẩn bị cho công tác trồng cây Tết xuân Kỷ Hợi.

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong tháng ước đạt 10 nghìn cây, giảm 9,1% so cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác 1.430 m<sup>3</sup>, tăng 10%; sản lượng củi khai thác ước 2.500 Ste, giảm 16,67% so cùng kỳ năm trước.

Thiệt hại rừng: Trong tháng trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng.

**3. Thủy sản:** Tình hình sản xuất thủy sản trong tháng nhìn chung ổn định. Sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 13.493 tấn, tăng 2,3% so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá trong tháng ước 13.473 tấn, tăng 2,3%; sản lượng tôm 3 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khác 17 tấn, tăng 6,3%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng ước đạt 13.386 tấn, tăng 2,3% so cùng kỳ và chủ yếu là sản lượng cá nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng Một ước đạt 107 tấn, giảm 0,9% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá khai thác ước 88 tấn, giảm 2,2%; tôm 3 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 16 tấn, tăng 6,7% so cùng kỳ.

## **VI. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Trật tự xã hội**

Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố tháng Mười Hai năm 2018 như sau:

**Số vụ phạm pháp:** Đã phát hiện 416 vụ phạm pháp hình sự, giảm 2,3% so với tháng trước, trong đó có 343 vụ do công an khám phá tăng 5,2% so tháng trước; số đối tượng bị bắt giữ theo Luật là 673 người tăng 58,7% so tháng trước.

Cũng trong tháng Mười Hai đã phát hiện bắt giữ 113 vụ phạm pháp kinh tế tăng 91,5% so tháng trước; số đối tượng phạm pháp là 117 người tăng 109% so tháng trước. Thu nộp ngân sách 11,7 tỷ đồng.

**Tệ nạn xã hội:** Đã phát hiện 02 vụ cờ bạc giảm 71,4% so tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 42 người giảm 49,4% so với tháng trước.

Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy đã phát hiện 299 vụ tăng 236% so tháng trước, bắt giữ 380 đối tượng tăng 133,1%. Trong đó, xử lý hình sự 283 vụ tăng 267,5% với 328 đối tượng tăng 209,4% so tháng trước.

Phát hiện và xử lý 171 vụ vi phạm về môi trường với 171 đối tượng, xử phạt hành chính 01 tỷ đồng.

## **2. Trật tự an toàn giao thông**

Trong tháng Mười Hai năm 2018, toàn Thành phố đã xảy ra 115 vụ tai nạn giao thông, làm 57 người chết và 74 người bị thương. Trong đó, đường bộ 111 vụ, làm 54 người chết và bị thương 74 người; đường sắt có 3 vụ làm chết 3 người; đường thủy 01 vụ.

Chia theo mức độ vụ tai nạn, trong tháng đã xảy ra 04 vụ rất nghiêm trọng làm chết 8 người và 2 người bị thương; 49 vụ nghiêm trọng làm chết 49 người và bị thương 13 người; 27 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 25 người và 35 vụ va chạm làm bị thương 34 người.

## **3. Công tác chuẩn bị Tết**

Hiện nay, UBND Thành phố cùng các Sở, ngành đang tiến hành tặng quà tới các đối tượng hưởng chính sách người có công, cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức, hỗ trợ gia đình thuộc diện hộ nghèo, người cao tuổi, công nhân viên chức lao động có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nữ cựu thanh niên xung phong có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn Thành phố; Thăm hỏi tặng quà các tổ chức, cá nhân tiêu biểu; Chi bồi dưỡng cho các cán bộ và bổ sung tiền ăn đối tượng nuôi dưỡng, chữa trị tập trung nhân dịp Tết Kỷ Hợi năm 2019. Đối tượng tặng quà Tết là 864.480 người, tổng kinh phí tặng quà là 376.718 triệu đồng.

Bộ Tư lệnh Thủ đô chủ trì, phối hợp Sở Văn hóa và Thể thao, UBND các quận, huyện, thị xã liên quan xây dựng Kế hoạch và tổ chức tốt việc bắn pháo hoa trong đêm giao thừa Tết Nguyên đán 2019 đúng quy định. Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp Sở Du lịch, UBND các quận, huyện, thị xã: Tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao ý nghĩa, thiết thực mừng Xuân đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả, phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc. Tăng cường công tác quản lý, tổ chức tốt các hoạt động lễ hội; Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch triển khai các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn cho khách du lịch, ngăn chặn kịp thời các biểu hiện tiêu cực, lợi dụng lễ hội



để hoạt động mê tín dị đoan, thu lợi bất chính; lập đường dây nóng tiếp nhận phản hồi của nhân dân về công tác quản lý lễ hội.

Công an Thành phố chủ trì, phối hợp các sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội trên địa bàn Thành phố; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện, bắt giữ và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về sản xuất, buôn bán, đốt pháo, giảm thiểu tối đa sự cố cháy, nổ trước, trong và sau Tết. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp Công an TP, UBND các quận, huyện, thị xã và các đơn vị liên quan tiếp tục thực hiện tốt công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong dịp Tết Nguyên đán và Lễ hội Xuân 2019 nhằm kiên quyết kiềm chế các vụ tai nạn giao thông trong dịp Tết.

Ngoài ra, Thành phố tiếp tục tuyên truyền, vận động các tổ chức xã hội, Doanh nghiệp trên địa bàn cùng với chính quyền địa phương quan tâm, thăm hỏi, động viên, hỗ trợ các đối tượng chính sách với phương châm mọi người, mọi nhà đều có Tết trên toàn Thành phố. Bên cạnh đó, còn thực hiện tặng quà tới các gia đình quân nhân tại Hà Nội đang công tác tại biên giới, quần đảo Trường Sa, vùng DK1; tặng quà cán bộ, chiến sỹ đang làm nhiệm vụ Tàu ngầm 182 Hà Nội, Lữ đoàn Tàu ngầm Bộ Tư lệnh Hải Quân. Tổng số có 175 gia đình quân Nhân với mỗi xuất quà 500.000 đồng.

Giảm thiểu ùn tắc giao thông trong dịp Tết: UBND Thành phố đã triển khai công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi và mùa Lễ hội Xuân năm 2019 trên địa bàn Thành phố. Theo đó, ngày 5/1/2019, Lãnh đạo UBND Thành phố đã chỉ đạo Công an Thành phố tăng cường lực lượng, triển khai quyết liệt các kế hoạch, phương án, bố trí lực lượng ứng trực, phương tiện đảm bảo tuyệt đối an ninh trật tự trên địa bàn Thủ Đô trước, trong và sau Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019.

Công an Thành phố đã chủ động triển khai Kế hoạch bảo đảm an ninh, trật tự và bảo vệ các hoạt động kỷ niệm chào đón Tết Nguyên đán, hoạt động của lãnh đạo Thành phố thăm hỏi, chúc Tết các đồng chí lãnh đạo lão thành cách mạng, gia đình chính sách và lực lượng vũ trang, các hoạt động biểu diễn văn hóa, nghệ thuật và thể dục thể thao, các địa điểm lễ hội, vui chơi giải trí trên địa bàn Thủ Đô trước, trong và sau Tết Nguyên đán.

Thành phố Hà Nội phối hợp Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia tổ chức Lễ phát động ra quân Năm an toàn giao thông 2019 và đợt cao điểm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông Tết Nguyên đán Kỷ Hợi và Lễ hội Xuân 2019 ngày 4/1/2019. Thực hiện thường xuyên, liên tục công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, xây dựng nếp sống “văn hóa

giao thông”; tuyên truyền phòng chống nồng độ cồn khi tham gia giao thông, nhất là trong các dịp lễ, tết, mùa Lễ hội Xuân Kỷ Hợi 2019; tuyên truyền các quy tắc giao thông tại nơi giao cắt giữa đường bộ và đường sắt, các quy tắc về an toàn giao thông đường thủy.

Chỉ đạo bố trí cán bộ, lực lượng cơ động thường trực 24h/24h kịp thời giải quyết sự cố có liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông, bảo đảm giao thông thông suốt và an toàn. Các đơn vị quản lý bảo trì đường bộ, đèn tín hiệu: tăng cường công tác duy tu, sửa chữa kịp thời hệ thống hạ tầng giao thông, đảm bảo êm thuận; sơn lại vạch kẻ đường cũ, mờ; rà soát, bổ sung biển báo hiệu.

Thành phố khẳng định, Tết này người dân không bị thiếu nước sinh hoạt và công tác thu gom, vận chuyển rác cũng đã sẵn sàng không để tồn đọng rác trước, trong và sau Tết. Về công tác tổ chức bắn pháo hoa đêm Giao thừa, đại diện Bộ Tư lệnh Thủ đô cho biết, năm nay, tại những điểm bắn tầm thấp trên địa bàn Thành phố sẽ tăng thêm 30 giàn (từ 90-120 giàn) nên mật độ bắn sẽ dày hơn...

Trên đây là một số công tác xã hội chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Kỷ Hợi trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

## **VII. TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN**

### **1. Tài chính ngân hàng**

#### ***a. Thu ngân sách Nhà nước***

Tại cuộc họp thứ 7, Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khóa XV nhiệm kỳ 2016 - 2021 dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 của Thành phố đã được thông qua. Theo đó, thu ngân sách Nhà nước năm 2019 trên địa bàn là 263.111 tỷ đồng, bằng mức dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, tăng 10,2% so với ước thực hiện năm 2018.

Thu ngân sách địa phương 102.239 tỷ đồng. Chi ngân sách địa phương 101.239 tỷ đồng, thấp hơn dự toán Thủ tướng Chính phủ giao 4.694 tỷ đồng do thành phố dành ngân sách (không huy động) để trả nợ đến hạn là 3.720 tỷ đồng và không huy động trong nước để đầu tư 974 tỷ đồng như phương án Thủ tướng giao.

Đối với phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2019, dự toán chi ngân sách cấp thành phố năm 2019 là 71.946 tỷ đồng, dự toán chi thường xuyên khối các sở, ban, ngành đoàn thể thuộc thành phố 22.192 tỷ đồng, đảm bảo chi theo định mức chi thành phố và đảm bảo nhiệm vụ chi của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp...Chi trả nợ lãi các khoản huy động 801,9 tỷ đồng.



Để thực hiện hiệu quả dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, Thành phố tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng nhằm thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn thu ổn định, vững chắc. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài sản nhà nước, tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

Tổng thu ngân sách tháng Một ước thực hiện: 25.561 tỷ, tăng 11,1% so cùng kỳ. Tổng thu nội địa không kể dầu thô, tiền sử dụng đất ước thực hiện 25.381 tỷ đồng, đạt 10,4% so với dự toán, tăng 11,5% so cùng kỳ. Trong tổng thu nội địa tháng Một năm 2019, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 5.848 tỷ đồng tăng 35,1% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 338 tỷ đồng giảm 6,3%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.131 tỷ đồng tăng 6,2%; thu từ xổ số kiến thiết đạt 22,6 tỷ đồng tăng 1,7%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 8.000 tỷ đồng tăng 8,4%; từ thuế thu nhập cá nhân đạt 2.500 tỷ đồng tăng 13,2% so cùng kỳ;...

#### ***b. Tín dụng ngân hàng***

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hà Nội tháng đầu năm 2019 đạt kết quả khả quan. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tăng 0,9% so với thời điểm kết thúc năm 2018; tổng dư nợ cho vay và đầu tư tăng 0,9%. Nhìn chung trong tháng Một, hoạt động tín dụng vẫn giữ được đà tăng trưởng khá, hoạt động huy động vốn và hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố đều có mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2018, thể hiện xu hướng phát triển tích cực và thanh khoản của hệ thống tổ chức tín dụng vẫn được giữ vững ở mức ổn định, cụ thể:

**Hoạt động huy động vốn:** Tháng Một, cũng là tháng cận kề Tết Nguyên Đán, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã đưa ra nhiều hình thức tiếp thị, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, đưa ra các chương trình khuyến mại như tặng quà, bốc thăm quay số trúng thưởng, tặng thẻ mua hàng,... để thu hút và cải thiện cơ cấu nguồn vốn. Do vậy, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn có tốc độ tăng trưởng tốt, đảm bảo cân đối đủ để thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng. Nguồn vốn huy động của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 3.128 nghìn tỷ đồng tăng 0,9% so với thời điểm kết thúc năm 2018. Lượng tiền gửi đạt 2.972 nghìn tỷ đồng chiếm 95% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,9% so với tháng 12 năm 2018 (Trong đó: tiền gửi tiết kiệm đạt 1.278 nghìn tỷ đồng tăng 0,8% so với tháng 12 năm 2018; tiền gửi thanh toán đạt 1.694 nghìn tỷ đồng tăng 1%) phát hành giấy tờ có giá đạt 156 nghìn tỷ đồng

chiếm 5% trong tổng nguồn vốn huy động được và đồng thời tăng 0,1% so với tháng Mười Hai vừa qua.

**Hoạt động tín dụng:** Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố tính đến hết tháng Một ước đạt gần 1.888 nghìn tỷ đồng tăng 0,9% so với thời điểm cuối tháng 12 năm 2018. Trong đó: Dư nợ cho vay đạt 1.670 nghìn tỷ đồng chiếm 88,5% và đầu tư đạt 218 nghìn tỷ đồng chiếm 11,5% trong tổng dư nợ tín dụng.

Dư nợ cho vay chia theo nội, ngoại tệ với số dư nợ bằng VNĐ đạt 1.635 nghìn tỷ đồng tăng 1% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 253 nghìn tỷ đồng tăng 0,4% so với tháng 12 vừa qua.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng tháng Một trên địa bàn thành phố có tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 36,9%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,5%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,5%; cho vay bất động sản chiếm 7,6% trong tổng dư nợ cho vay.

Về chất lượng tín dụng, các tổ chức tín dụng tiếp tục đảm bảo các tỷ lệ an toàn về vốn, an toàn trong hoạt động ngân hàng, chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản và xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế. Đến cuối tháng Một, tỷ lệ nợ quá hạn chiếm 2,2% trong tổng dư nợ và 2,4% trong tổng dư nợ cho vay.

Nhìn chung tình hình hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội trong tháng Một gặp nhiều thuận lợi, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức ổn định. Với những dấu hiệu khả quan, tình hình mua sắm của người dân vào những ngày cận kề Tết Nguyên Đán, các chương trình huy động vốn và cho vay vào những tháng đầu năm 2019 hấp dẫn từ các tổ chức tín dụng, dự kiến tốc độ tăng trưởng của hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn Thành phố vẫn sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định ở mức khá cao.

## **2. Thị trường chứng khoán**

Trong những ngày đầu năm 2019, thị trường chứng khoán thế giới đã diễn ra khá tích cực khi kết quả đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc có những tín hiệu khả quan. Tuy nhiên, thị trường chứng khoán trong nước lại có dấu hiệu sụt giảm về thanh khoản do thiếu vắng những thông tin hỗ trợ thị trường; tâm lý của các nhà đầu tư còn lo ngại về kỳ nghỉ lễ dài sắp diễn ra;...

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/01, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.182 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, HNX có 377 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 805 doanh nghiệp đăng ký giao dịch). Giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 448



ngàn tỷ đồng, tăng 23,5% so cùng kỳ năm trước và tăng 0,5% so cuối năm 2018 (trong đó, HNX đạt 127 ngàn tỷ đồng, tăng 7,8% và 0,3%; Upcom đạt 321 ngàn tỷ đồng, tăng 31,2% và 0,5%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.097 ngàn tỷ đồng, tăng 18,4% so cùng kỳ và 1% so cuối năm 2018 (trong đó, HNX đạt 188 ngàn tỷ đồng, giảm 17,5% và giảm 2,1%; Upcom đạt 909 ngàn tỷ đồng, tăng 30,1% và 1,7%).

### ***Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)***

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/1, chỉ số HNXIndex đạt 101,99 điểm, giảm 16,1% so cùng kỳ và giảm 2,1% so với cuối năm 2018 (chỉ số HNX30 đạt 183,19 điểm, giảm 23,5% và giảm 1,3%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Một, khối lượng giao dịch đạt 346 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 5.102 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 264 triệu CP với giá trị đạt 3.269 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 82 triệu CP, giá trị đạt 1.833 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 31 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 464 tỷ đồng, bằng 75,5% về khối lượng và 77% về giá trị so với bình quân chung của tháng Mười Hai năm 2018.

### ***Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT)***

Tháng Mười Hai năm 2018, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 206 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó, tổ chức 29, cá nhân 177). Tính chung cả năm 2018, VSD đã cấp được 5.537 mã giao dịch, tăng 69% so năm trước (trong đó, tổ chức 565, tăng 34,2%; cá nhân 4.972, tăng 74,1%), đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 29.004 (trong đó, tổ chức 4.089; cá nhân 24.915).

Tài khoản của các NĐT được cấp mới trong tháng Mười Hai đạt 15.913 tài khoản (trong đó, NĐT trong nước là 15.659; NĐT nước ngoài 254). Tính chung cả năm 2018, tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 276.574 tài khoản, tăng 27,1% so cùng kỳ năm trước (trong đó, NĐT trong nước 270.592, tăng 26,4%; NĐT nước ngoài 5.955, tăng 75,8%).

### ***Nơi nhận:***

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Đỗ Ngọc Khải**

## 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 01 tháng năm 2019

|                                                                                  | Đơn vị tính            | Ước tính 01 tháng năm 2019 | Ước 01 tháng năm 2019 so với 01 tháng năm 2018 (%) |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------|
| 1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)                                       | %                      | -                          | 106.2                                              |
| 2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý | Tỷ đồng                | 2965                       | 139.3                                              |
| 3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ                                          | Tỷ đồng                | 240121                     | 111.6                                              |
| 4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ                                          | Tỷ đồng                | 49630                      | 111.8                                              |
| 5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành                 | Tỷ đồng                | 6109                       | 110.1                                              |
| 6. Kim ngạch xuất khẩu                                                           | Triệu USD              | 1182                       | 107.3                                              |
| 7. Kim ngạch nhập khẩu                                                           | Triệu USD              | 2801                       | 101.8                                              |
| 8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải                                             | Tỷ đồng                | 9106                       | 116.1                                              |
| 9. Khách du lịch đến Hà Nội                                                      | 1000 Lượt khách        | 1405                       | 109.9                                              |
| <i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>                        | <i>1000 Lượt khách</i> | <i>420</i>                 | <i>106.8</i>                                       |
| 10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo      | Tỷ đồng                | 3127775                    | 117.8                                              |
| 11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo                   | Tỷ đồng                | 1888270                    | 117.3                                              |
| 12. Tổng thu ngân sách Nhà nước                                                  | Tỷ đồng                | 25561                      | 111.1                                              |

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150



## 2. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến hết tháng 01 năm 2019

|                                                     | Thực hiện<br>kỳ trước | Thực hiện<br>kỳ báo cáo | thực hiện<br>Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ (%) |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>       |                       |                         |                                                  |
| <b>Lúa</b>                                          |                       |                         |                                                  |
| Lúa đông xuân                                       | -                     | -                       | -                                                |
| Lúa mùa                                             | -                     | -                       | -                                                |
| <b>Các loại cây khác (Ha)</b>                       |                       |                         |                                                  |
| Ngô                                                 | 8095                  | 7520                    | 92.9                                             |
| Khoai lang                                          | 1906                  | 1611                    | 84.5                                             |
| Đậu tương                                           | 2309                  | 2620                    | 113.5                                            |
| Lạc                                                 | 220                   | 187                     | 85.0                                             |
| Rau các loại                                        | 14436                 | 15071                   | 104.4                                            |
| <b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b> |                       |                         |                                                  |
| <b>Lúa</b>                                          |                       |                         |                                                  |
| Lúa đông xuân                                       | -                     | -                       | -                                                |
| Lúa mùa                                             | -                     | -                       | -                                                |
| <b>Các loại cây khác</b>                            |                       |                         |                                                  |
| Ngô                                                 | 29196                 | 27636                   | 94.7                                             |
| Khoai lang                                          | 16320                 | 13125                   | 80.4                                             |
| Đậu tương                                           | 3988                  | 4216                    | 105.7                                            |
| Lạc                                                 | 290                   | 236                     | 81.4                                             |
| Rau các loại                                        | 246400                | 256800                  | 104.2                                            |

### 3. Kết quả sản xuất vụ mùa năm 2018

|                                                               | Thực hiện<br>vụ mùa<br>năm trước | Ước tính<br>vụ mùa<br>năm báo cáo | Vụ mùa<br>năm báo cáo<br>so với<br>vụ mùa<br>năm trước<br>(%) |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>                      | 477545                           | 458152                            | 95.9                                                          |
| <b>Diện tích, năng suất và sản lượng<br/>một số cây trồng</b> |                                  |                                   |                                                               |
| <b>Lúa mùa</b>                                                |                                  |                                   |                                                               |
| Diện tích (Ha)                                                | 92959                            | 86415                             | 93.0                                                          |
| Năng suất (Tạ/ha)                                             | 49.1                             | 50.8                              | 103.4                                                         |
| Sản lượng (Tấn)                                               | 456672                           | 439166                            | 96.2                                                          |
| <b>Ngô</b>                                                    |                                  |                                   |                                                               |
| Diện tích thu hoạch (Ha)                                      | 4205                             | 3865                              | 91.9                                                          |
| Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)                                   | 49.6                             | 49.1                              | 99.0                                                          |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)                                     | 20873                            | 18986                             | 91.0                                                          |
| <b>Khoai lang</b>                                             |                                  |                                   |                                                               |
| Diện tích thu hoạch (Ha)                                      | 350                              | 331                               | 94.5                                                          |
| Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)                                   | 96.2                             | 95.1                              | 98.9                                                          |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)                                     | 3365                             | 3145                              | 93.5                                                          |
| <b>Đậu tương</b>                                              |                                  |                                   |                                                               |
| Diện tích thu hoạch (Ha)                                      | 875                              | 644                               | 73.6                                                          |
| Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)                                   | 19.2                             | 18.1                              | 94.1                                                          |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)                                     | 1681                             | 1163                              | 69.2                                                          |
| <b>Lạc</b>                                                    |                                  |                                   |                                                               |
| Diện tích thu hoạch (Ha)                                      | 674                              | 572                               | 84.8                                                          |
| Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)                                   | 23.2                             | 22.8                              | 98.5                                                          |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)                                     | 1562                             | 1306                              | 83.6                                                          |
| <b>Rau các loại</b>                                           |                                  |                                   |                                                               |
| Diện tích thu hoạch (Ha)                                      | 8800                             | 9294                              | 105.6                                                         |
| Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)                                   | 189.6                            | 190.6                             | 100.5                                                         |
| Sản lượng thu hoạch (Tấn)                                     | 166810                           | 177142                            | 106.2                                                         |

#### 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một và 01 tháng năm 2019

|                                                                                                                               | Đơn vị tính: %                         |                                             |                                       |                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                                                                                                               | Thực hiện tháng 12/2018 so với cùng kỳ | Ước tính tháng 01/2019 so với tháng 12/2018 | Ước tính tháng 01/2019 so với cùng kỳ | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2019 so với cùng kỳ |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 | <b>107.5</b>                           | <b>98.1</b>                                 | <b>106.2</b>                          | <b>106.2</b>                                              |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>100.3</b>                           | <b>100.6</b>                                | <b>76.2</b>                           | <b>76.2</b>                                               |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 100.3                                  | 100.6                                       | 76.2                                  | 76.2                                                      |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                          | <b>107.5</b>                           | <b>98.4</b>                                 | <b>106.2</b>                          | <b>106.2</b>                                              |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 123.2                                  | 99.2                                        | 112.9                                 | 112.9                                                     |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 163.0                                  | 98.4                                        | 111.5                                 | 111.5                                                     |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    | 116.3                                  | 86.4                                        | 110.1                                 | 110.1                                                     |
| Dệt                                                                                                                           | 86.0                                   | 107.7                                       | 102.3                                 | 102.3                                                     |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 104.0                                  | 107.2                                       | 111.9                                 | 111.9                                                     |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 163.6                                  | 66.0                                        | 100.4                                 | 100.4                                                     |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 109.3                                  | 89.5                                        | 108.7                                 | 108.7                                                     |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 93.3                                   | 100.1                                       | 93.4                                  | 93.4                                                      |
| In, sao chụp bản ghi các loại                                                                                                 | 154.4                                  | 85.0                                        | 117.8                                 | 117.8                                                     |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 194.3                                  | 90.4                                        | 105.5                                 | 105.5                                                     |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 85.6                                   | 107.0                                       | 88.5                                  | 88.5                                                      |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 82.0                                   | 92.1                                        | 93.7                                  | 93.7                                                      |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 121.0                                  | 104.1                                       | 104.6                                 | 104.6                                                     |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 111.1                                  | 91.2                                        | 93.1                                  | 93.1                                                      |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 108.9                                  | 89.0                                        | 103.5                                 | 103.5                                                     |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 95.6                                   | 106.4                                       | 97.3                                  | 97.3                                                      |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 109.2                                  | 95.5                                        | 94.7                                  | 94.7                                                      |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 113.1                                  | 99.8                                        | 111.8                                 | 111.8                                                     |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                        | 79.7                                   | 101.9                                       | 105.3                                 | 105.3                                                     |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 101.7                                  | 99.9                                        | 108.1                                 | 108.1                                                     |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 103.7                                  | 112.2                                       | 118.9                                 | 118.9                                                     |
| Công nghiệp chế biến chế tạo khác                                                                                             | 130.2                                  | 116.4                                       | 136.4                                 | 136.4                                                     |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                                            | 101.3                                  | 90.6                                        | 116.1                                 | 116.1                                                     |



#### 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một và 01 tháng năm 2019 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: %

|                                                                             | Thực hiện<br>tháng<br>12/2018<br>so với<br>cùng kỳ | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>tháng<br>12/2018 | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>cùng kỳ | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối tháng<br>01/2019 so<br>với cùng kỳ |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí</b> | <b>105.3</b>                                       | <b>96.7</b>                                                | <b>108.5</b>                                      | <b>108.5</b>                                                          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí        | 105.3                                              | 96.7                                                       | 108.5                                             | 108.5                                                                 |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>        | <b>117.4</b>                                       | <b>88.5</b>                                                | <b>108.1</b>                                      | <b>108.1</b>                                                          |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                           | 105.7                                              | 94.3                                                       | 105.6                                             | 105.6                                                                 |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                               | 93.0                                               | 103.3                                                      | 112.5                                             | 112.5                                                                 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu             | 195.1                                              | 66.7                                                       | 110.3                                             | 110.3                                                                 |

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp tháng Một và 01 tháng năm 2019

|                                                                                                             | Đơn vị<br>tính      | Thực<br>hiện<br>tháng<br>12<br>năm<br>2018 | Ước<br>tính<br>tháng<br>01/2019 | Cộng<br>dồn từ<br>đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019 | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>cùng<br>kỳ (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019 so<br>với cùng kỳ<br>(%) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| - Đá xây dựng khác                                                                                          | 1000 M <sup>3</sup> | 706                                        | 710                             | 710                                                       | 76.2                                                     | 76.2                                                                            |
| - Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại                                    | 1000 Lít            | 4245                                       | 4290                            | 4290                                                      | 81.7                                                     | 81.7                                                                            |
| - Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng | Tấn                 | 132                                        | 115                             | 115                                                       | 164.8                                                    | 164.8                                                                           |
| - Kẹo cứng, kẹo mềm                                                                                         | Tấn                 | 2749                                       | 2757                            | 2757                                                      | 122.8                                                    | 122.8                                                                           |
| - Bia các loại                                                                                              | 1000 Lít            | 39113                                      | 37838                           | 37838                                                     | 104.5                                                    | 104.5                                                                           |
| - Thuốc lá có đầu lọc                                                                                       | Triệu Bao           | 140                                        | 121                             | 121                                                       | 110.1                                                    | 110.1                                                                           |
| - Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc    | 1000 Cái            | 1026                                       | 1171                            | 1171                                                      | 95.6                                                     | 95.6                                                                            |
| - Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc                                                               | 1000 Cái            | 1888                                       | 1987                            | 1987                                                      | 108.6                                                    | 108.6                                                                           |
| - Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                         | 1000 Cái            | 6675                                       | 7227                            | 7227                                                      | 119.2                                                    | 119.2                                                                           |
| - Giày, dép các loại                                                                                        | 1000 Đôi            | 1796                                       | 1327                            | 1327                                                      | 105.2                                                    | 105.2                                                                           |
| - Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ                                                                                | M <sup>2</sup>      | 6779                                       | 4846                            | 4846                                                      | 112.6                                                    | 112.6                                                                           |
| - Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)                                                                   | 1000 Chiếc          | 7966                                       | 8268                            | 8268                                                      | 96.2                                                     | 96.2                                                                            |
| - Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)                                                                   | 1000 Chiếc          | 19693                                      | 22030                           | 22030                                                     | 132.3                                                    | 132.3                                                                           |
| - Giấy và bìa nhãn                                                                                          | Tấn                 | 7369                                       | 8041                            | 8041                                                      | 102.2                                                    | 102.2                                                                           |
| - Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự                                     | Tấn                 | 5509                                       | 4958                            | 4958                                                      | 69.6                                                     | 69.6                                                                            |
| - Sổ sách, vở, giấy thép                                                                                    | Tấn                 | 850                                        | 600                             | 600                                                       | 187.5                                                    | 187.5                                                                           |
| - Phân bón các loại                                                                                         | Tấn                 | 29506                                      | 24618                           | 24618                                                     | 89.1                                                     | 89.1                                                                            |
| - Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                       | Tấn                 | 851                                        | 851                             | 851                                                       | 106.0                                                    | 106.0                                                                           |
| - Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên                                                       | Triệu viên          | 30946                                      | 25713                           | 25713                                                     | 64.6                                                     | 64.6                                                                            |
| - Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm                                                   | Kg                  | 2798                                       | 2992                            | 2992                                                      | 100.0                                                    | 100.0                                                                           |
| - Dược phẩm khác chưa phân vào đâu                                                                          | Tấn                 | 160                                        | 200                             | 200                                                       | 97.9                                                     | 97.9                                                                            |
| - Dung dịch đậm huyết thanh                                                                                 | 1000 Lít            | 901                                        | 1009                            | 1009                                                      | 94.9                                                     | 94.9                                                                            |
| - Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic                                      | Tấn                 | 1983                                       | 1744                            | 1744                                                      | 81.5                                                     | 81.5                                                                            |
| - Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu                                                      | Tấn                 | 1952                                       | 1864                            | 1864                                                      | 93.8                                                     | 93.8                                                                            |
| - Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ                                                                  | 1000 Cái            | 222                                        | 330                             | 330                                                       | 107.8                                                    | 107.8                                                                           |
| - Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                                           | 1000 M <sup>3</sup> | 275                                        | 253                             | 253                                                       | 89.3                                                     | 89.3                                                                            |

## 5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp tháng Một và 01 tháng năm 2019 (tiếp theo)

|                                                                                                                                  | Đơn vị<br>tính      | Thực<br>hiện<br>tháng<br>12<br>năm<br>2018 | Ước<br>tính<br>tháng<br>01/2019 | Cộng<br>dồn từ<br>đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019 | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>cùng<br>kỳ (%) | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm đến<br>cuối<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| - Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm                                                                       | Tấn                 | 2881                                       | 2917                            | 2917                                                      | 88.9                                                     | 88.9                                                                                  |
| - Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác                                                  | Tấn                 | 7631                                       | 6950                            | 6950                                                      | 98.3                                                     | 98.3                                                                                  |
| - Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép                                                                                              | M <sup>2</sup>      | 96093                                      | 72553                           | 72553                                                     | 106.4                                                    | 106.4                                                                                 |
| - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng                          | 1000 Cái            | 438                                        | 434                             | 434                                                       | 92.1                                                     | 92.1                                                                                  |
| - Trạm (thiết bị) thu phát gốc                                                                                                   | 1000 Cái            | 129                                        | 110                             | 110                                                       | 51.8                                                     | 51.8                                                                                  |
| - Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA                                                    | Chiếc               | 167                                        | 179                             | 179                                                       | 114.7                                                    | 114.7                                                                                 |
| - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA                                                                    | Chiếc               | 64                                         | 55                              | 55                                                        | 117.0                                                    | 117.0                                                                                 |
| - Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA                                                                   | Chiếc               | 234                                        | 182                             | 182                                                       | 41.4                                                     | 41.4                                                                                  |
| - Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA                                                                                  | Chiếc               | 115                                        | 90                              | 90                                                        | 56.3                                                     | 56.3                                                                                  |
| - Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                              | Tấn                 | 44                                         | 33                              | 33                                                        | 81.0                                                     | 81.0                                                                                  |
| - Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình                                                                                           | Cái                 | 55442                                      | 54662                           | 54662                                                     | 105.8                                                    | 105.8                                                                                 |
| - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W        | 1000 Cái            | 85                                         | 269                             | 269                                                       | 199.0                                                    | 199.0                                                                                 |
| - Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác                                                                                   | Chiếc               | -                                          | -                               | -                                                         | -                                                        | -                                                                                     |
| - Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn | Chiếc               | 120                                        | 129                             | 129                                                       | 124.0                                                    | 124.0                                                                                 |
| - Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ                                                                               | 1000 Cái            | 2103                                       | 2032                            | 2032                                                      | 82.2                                                     | 82.2                                                                                  |
| - Phụ tùng khác của xe có động cơ                                                                                                | 1000 Cái            | 30016                                      | 30629                           | 30629                                                     | 100.4                                                    | 100.4                                                                                 |
| - Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc                              | Chiếc               | 69412                                      | 70000                           | 70000                                                     | 118.3                                                    | 118.3                                                                                 |
| - Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác                                                                  | Tấn                 | 17034                                      | 16858                           | 16858                                                     | 100.0                                                    | 100.0                                                                                 |
| - Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)                                                                                                   | 1000 Chiếc          | 51                                         | 62                              | 62                                                        | 112.0                                                    | 112.0                                                                                 |
| - Bàn bằng gỗ các loại                                                                                                           | 1000 Chiếc          | 470                                        | 461                             | 461                                                       | 99.7                                                     | 99.7                                                                                  |
| - Ghế có khung bằng kim loại                                                                                                     | 1000 Chiếc          | 132                                        | 120                             | 120                                                       | 83.7                                                     | 83.7                                                                                  |
| - Điện thương phẩm                                                                                                               | Triệu Kwh           | 1500                                       | 1450                            | 1450                                                      | 108.5                                                    | 108.5                                                                                 |
| - Nước uống được                                                                                                                 | 1000 M <sup>3</sup> | 17064                                      | 16500                           | 16500                                                     | 107.3                                                    | 107.3                                                                                 |



**6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước  
do địa phương quản lý tháng Một và 01 tháng năm 2019**

|                                               | Kế hoạch<br>năm<br>2019<br>(Tỷ<br>đồng) | Thực<br>hiện<br>tháng 12<br>năm<br>2018<br>(Tỷ<br>đồng) | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>(Tỷ<br>đồng) | Cộng<br>dồn<br>thực hiện<br>đến<br>tháng<br>01/2019<br>(Tỷ<br>đồng) | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm đến<br>cuối tháng<br>01/2019 so<br>với cùng<br>kỳ (%) |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                | <b>49461</b>                            | <b>4680</b>                                             | <b>2965</b>                                  | <b>2965</b>                                                         | <b>139.3</b>                                             | <b>139.3</b>                                                                    |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>        | <b>26839</b>                            | <b>1825</b>                                             | <b>1553</b>                                  | <b>1553</b>                                                         | <b>130.0</b>                                             | <b>130.0</b>                                                                    |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                    | 22648                                   | 1366                                                    | 1218                                         | 1218                                                                | 127.5                                                    | 127.5                                                                           |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | 13738                                   | 265                                                     | 507                                          | 507                                                                 | 671.9                                                    | 671.9                                                                           |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo<br>mục tiêu | 177                                     | 13                                                      | 11                                           | 11                                                                  | 145.9                                                    | 138.1                                                                           |
| Vốn nước ngoài (ODA)                          | 3638                                    | 366                                                     | 303                                          | 303                                                                 | 140.0                                                    | 140.0                                                                           |
| Xổ số kiến thiết                              | 376                                     | 80                                                      | 21                                           | 21                                                                  | 137.1                                                    | 129.1                                                                           |
| Vốn khác                                      | -                                       | -                                                       | -                                            | -                                                                   | -                                                        | -                                                                               |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp<br/>huyện</b>   | <b>20730</b>                            | <b>2685</b>                                             | <b>1279</b>                                  | <b>1279</b>                                                         | <b>148.4</b>                                             | <b>148.4</b>                                                                    |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                   | 18039                                   | 2429                                                    | 1102                                         | 1102                                                                | 155.8                                                    | 155.8                                                                           |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | 11366                                   | 1292                                                    | 489                                          | 489                                                                 | 130.5                                                    | 130.5                                                                           |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo<br>mục tiêu       | 2691                                    | 256                                                     | 177                                          | 177                                                                 | 114.5                                                    | 114.5                                                                           |
| Vốn khác                                      | -                                       | -                                                       | -                                            | -                                                                   | -                                                        | -                                                                               |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>          | <b>1892</b>                             | <b>170</b>                                              | <b>133</b>                                   | <b>133</b>                                                          | <b>185.9</b>                                             | <b>185.9</b>                                                                    |
| Vốn cân đối ngân sách xã                      | 1506                                    | 135                                                     | 106                                          | 106                                                                 | 199.1                                                    | 199.1                                                                           |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | 1228                                    | 82                                                      | 58                                           | 58                                                                  | 184.9                                                    | 184.9                                                                           |
| Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục<br>tiêu      | 386                                     | 35                                                      | 26                                           | 26                                                                  | 146.8                                                    | 118.9                                                                           |
| Vốn khác                                      | -                                       | -                                                       | -                                            | -                                                                   | -                                                        | -                                                                               |

**7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Một và 01 tháng năm 2019**

|                                             | Thực hiện<br>tháng 12<br>năm 2018<br>(Tỷ đồng) | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>(Tỷ đồng) | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019<br>(Tỷ đồng) | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019 so<br>với cùng kỳ<br>(%) |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ</b> | <b>229811</b>                                  | <b>240121</b>                             | <b>240121</b>                                                          | <b>111.6</b>                                             | <b>111.6</b>                                                                    |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>          |                                                |                                           |                                                                        |                                                          |                                                                                 |
| Nhà nước                                    | 33065                                          | 34200                                     | 34200                                                                  | 105.0                                                    | 105.0                                                                           |
| Ngoài Nhà nước                              | 180763                                         | 189541                                    | 189541                                                                 | 113.6                                                    | 113.6                                                                           |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | 15983                                          | 16380                                     | 16380                                                                  | 104.4                                                    | 104.4                                                                           |
| <b>Chia theo ngành hoạt động</b>            |                                                |                                           |                                                                        |                                                          |                                                                                 |
| Thương nghiệp                               | 172339                                         | 181200                                    | 181200                                                                 | 112.3                                                    | 112.3                                                                           |
| Khách sạn, nhà hàng                         | 4990                                           | 5080                                      | 5080                                                                   | 110.5                                                    | 110.5                                                                           |
| Du lịch lữ hành                             | 1015                                           | 1029                                      | 1029                                                                   | 108.2                                                    | 108.2                                                                           |
| Dịch vụ                                     | 51467                                          | 52812                                     | 52812                                                                  | 109.7                                                    | 109.7                                                                           |
| <b>Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ</b> | <b>47044</b>                                   | <b>49630</b>                              | <b>49630</b>                                                           | <b>111.8</b>                                             | <b>111.8</b>                                                                    |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>          |                                                |                                           |                                                                        |                                                          |                                                                                 |
| Nhà nước                                    | 8333                                           | 8650                                      | 8650                                                                   | 112.3                                                    | 112.3                                                                           |
| Ngoài Nhà nước                              | 36017                                          | 38180                                     | 38180                                                                  | 111.7                                                    | 111.7                                                                           |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | 2694                                           | 2800                                      | 2800                                                                   | 112.0                                                    | 112.0                                                                           |
| <b>Chia theo ngành hoạt động</b>            |                                                |                                           |                                                                        |                                                          |                                                                                 |
| Thương nghiệp                               | 28392                                          | 30380                                     | 30380                                                                  | 115.1                                                    | 115.1                                                                           |
| Khách sạn, nhà hàng                         | 4990                                           | 5080                                      | 5080                                                                   | 110.5                                                    | 110.5                                                                           |
| Du lịch lữ hành                             | 1015                                           | 1029                                      | 1029                                                                   | 108.2                                                    | 108.2                                                                           |
| Dịch vụ                                     | 12647                                          | 13141                                     | 13141                                                                  | 105.6                                                    | 105.6                                                                           |
| <b>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</b>           |                                                |                                           |                                                                        |                                                          |                                                                                 |
| Nhà nước                                    | 17.7                                           | 17.4                                      | 17.4                                                                   | -                                                        | -                                                                               |
| Ngoài Nhà nước                              | 76.6                                           | 76.9                                      | 76.9                                                                   | -                                                        | -                                                                               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | 5.7                                            | 5.6                                       | 5.6                                                                    | -                                                        | -                                                                               |

## 8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng Một và 01 tháng năm 2019

|                                                                      | Thực hiện tháng 12 năm 2018 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 01/2019 (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2019 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 01/2019 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2019 so với cùng kỳ (%) |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng số</b>                                                       | <b>28392</b>                          | <b>30380</b>                     | <b>30380</b>                                         | <b>115.1</b>                              | <b>115.1</b>                                                  |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>                                   |                                       |                                  |                                                      |                                           |                                                               |
| Nhà nước                                                             | 2972                                  | 3110                             | 3110                                                 | 111.5                                     | 111.5                                                         |
| Ngoài Nhà nước                                                       | 24170                                 | 25975                            | 25975                                                | 115.8                                     | 115.8                                                         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                                     | 1250                                  | 1295                             | 1295                                                 | 110.6                                     | 110.6                                                         |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b>                                           |                                       |                                  |                                                      |                                           |                                                               |
| Lương thực, thực phẩm                                                | 6722                                  | 7350                             | 7350                                                 | 117.9                                     | 117.9                                                         |
| Hàng may mặc                                                         | 2086                                  | 2230                             | 2230                                                 | 119.6                                     | 119.6                                                         |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                             | 3513                                  | 3670                             | 3670                                                 | 112.5                                     | 112.5                                                         |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                           | 608                                   | 615                              | 615                                                  | 102.9                                     | 102.9                                                         |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                              | 704                                   | 740                              | 740                                                  | 112.9                                     | 112.9                                                         |
| Ô tô các loại                                                        | 3754                                  | 3910                             | 3910                                                 | 115.6                                     | 115.6                                                         |
| Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)                        | 1063                                  | 1090                             | 1090                                                 | 112.9                                     | 112.9                                                         |
| Xăng, dầu các loại                                                   | 4084                                  | 4400                             | 4400                                                 | 114.3                                     | 114.3                                                         |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)                                       | 330                                   | 336                              | 336                                                  | 112.0                                     | 112.0                                                         |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                                     | 738                                   | 765                              | 765                                                  | 96.9                                      | 96.9                                                          |
| Hàng hóa khác                                                        | 4030                                  | 4470                             | 4470                                                 | 118.8                                     | 118.8                                                         |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 760                                   | 804                              | 804                                                  | 110.6                                     | 110.6                                                         |



**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng Một và 01 tháng năm 2019**

|                                 | Thực hiện<br>tháng 12<br>năm<br>2018 | Ước tính<br>tháng 01<br>năm<br>2019 | Ước tính<br>01 tháng<br>năm<br>2019 | <i>Tỷ đồng; %</i>               |                      |
|---------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
|                                 |                                      |                                     |                                     | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                      |
|                                 |                                      |                                     |                                     | Tháng 01<br>năm 2019            | 01 tháng<br>năm 2019 |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>4990</b>                          | <b>5080</b>                         | <b>5080</b>                         | <b>110.5</b>                    | <b>110.5</b>         |
| Dịch vụ lưu trú                 | 880                                  | 895                                 | 895                                 | 109.8                           | 109.8                |
| Dịch vụ ăn uống                 | 4110                                 | 4185                                | 4185                                | 110.6                           | 110.6                |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>1015</b>                          | <b>1029</b>                         | <b>1029</b>                         | <b>108.2</b>                    | <b>108.2</b>         |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>   | <b>12647</b>                         | <b>13141</b>                        | <b>13141</b>                        | <b>105.6</b>                    | <b>105.6</b>         |

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 10. Kim ngạch xuất khẩu tháng Một và 01 tháng năm 2019

|                                        | Thực hiện tháng 12 năm 2018 (Triệu USD) | Ước tính tháng 01/2019 (Triệu USD) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2019 (Triệu USD) | Ước tính tháng 01/2019 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2019 so với cùng kỳ (%) |
|----------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng số</b>                         | <b>1167</b>                             | <b>1182</b>                        | <b>1182</b>                                            | <b>107.3</b>                              | <b>107.3</b>                                                  |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>     |                                         |                                    |                                                        |                                           |                                                               |
| Khu vực kinh tế trong nước             | 625                                     | 630                                | 630                                                    | 114.0                                     | 114.0                                                         |
| Khu vực có vốn ĐT trực tiếp nước ngoài | 542                                     | 552                                | 552                                                    | 100.6                                     | 100.6                                                         |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b>             |                                         |                                    |                                                        |                                           |                                                               |
| Hàng nông sản                          | 77                                      | 80                                 | 80                                                     | 83.2                                      | 83.2                                                          |
| <i>Trong đó: + Gạo</i>                 | 33                                      | 34                                 | 34                                                     | 110.7                                     | 110.7                                                         |
| + Cà phê                               | 17                                      | 16                                 | 16                                                     | 61.0                                      | 61.0                                                          |
| Hàng may, dệt                          | 176                                     | 168                                | 168                                                    | 121.7                                     | 121.7                                                         |
| Giày dép các loại và SP từ da          | 27                                      | 26                                 | 26                                                     | 108.3                                     | 108.3                                                         |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện | 192                                     | 197                                | 197                                                    | 101.8                                     | 101.8                                                         |
| Hàng gốm sứ                            | 16                                      | 15                                 | 15                                                     | 105.9                                     | 105.9                                                         |
| Xăng dầu                               | 109                                     | 115                                | 115                                                    | 165.9                                     | 165.9                                                         |
| Máy móc thiết bị phụ tùng              | 161                                     | 164                                | 164                                                    | 116.5                                     | 116.5                                                         |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | 32                                      | 30                                 | 30                                                     | 93.8                                      | 93.8                                                          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng        | 98                                      | 100                                | 100                                                    | 86.2                                      | 86.2                                                          |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                      | 46                                      | 47                                 | 47                                                     | 111.4                                     | 111.4                                                         |
| Điện thoại và linh kiện                | 19                                      | 20                                 | 20                                                     | 120.3                                     | 120.3                                                         |
| Hàng khác                              | 214                                     | 220                                | 220                                                    | 100.5                                     | 100.5                                                         |

## 11. Kim ngạch nhập khẩu tháng Một và 01 tháng năm 2019

|                                        | Thực<br>hiện<br>tháng<br>12 năm<br>2018<br>(Triệu<br>USD) | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>(Triệu<br>USD) | Cộng<br>dồn từ<br>đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019<br>(Triệu<br>USD) | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019 so<br>với cùng kỳ<br>(%) |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng số</b>                         | <b>2712</b>                                               | <b>2801</b>                                    | <b>2801</b>                                                                 | <b>101.8</b>                                             | <b>101.8</b>                                                                    |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>     |                                                           |                                                |                                                                             |                                                          |                                                                                 |
| Khu vực kinh tế trong nước             | 2186                                                      | 2261                                           | 2261                                                                        | 102.7                                                    | 102.7                                                                           |
| Khu vực có vốn ĐT trực tiếp nước ngoài | 526                                                       | 540                                            | 540                                                                         | 98.0                                                     | 98.0                                                                            |
| <b>Phân theo nhóm hàng chủ yếu</b>     |                                                           |                                                |                                                                             |                                                          |                                                                                 |
| Máy móc thiết bị, phụ tùng             | 607                                                       | 610                                            | 610                                                                         | 119.8                                                    | 119.8                                                                           |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện | 251                                                       | 260                                            | 260                                                                         | 130.3                                                    | 130.3                                                                           |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng        | 182                                                       | 190                                            | 190                                                                         | 164.0                                                    | 164.0                                                                           |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện        | 47                                                        | 50                                             | 50                                                                          | 88.5                                                     | 88.5                                                                            |
| Xăng dầu                               | 225                                                       | 230                                            | 230                                                                         | 49.8                                                     | 49.8                                                                            |
| Sắt thép                               | 112                                                       | 120                                            | 120                                                                         | 79.8                                                     | 79.8                                                                            |
| Chất dẻo                               | 99                                                        | 100                                            | 100                                                                         | 87.8                                                     | 87.8                                                                            |
| Thức ăn gia súc                        | 79                                                        | 80                                             | 80                                                                          | 87.7                                                     | 87.7                                                                            |
| Vải                                    | 68                                                        | 70                                             | 70                                                                          | 109.3                                                    | 109.3                                                                           |
| Kim loại khác                          | 77                                                        | 80                                             | 80                                                                          | 213.1                                                    | 213.1                                                                           |
| Ngô                                    | 97                                                        | 100                                            | 100                                                                         | 171.4                                                    | 171.4                                                                           |
| Sản phẩm chất dẻo                      | 59                                                        | 61                                             | 61                                                                          | 106.1                                                    | 106.1                                                                           |
| Sản phẩm hóa chất                      | 58                                                        | 60                                             | 60                                                                          | 108.3                                                    | 108.3                                                                           |
| Hàng hóa khác                          | 751                                                       | 790                                            | 790                                                                         | 101.1                                                    | 101.1                                                                           |



**12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
tháng Một và 01 tháng năm 2019**

|                        | Thực hiện<br>tháng 12<br>năm 2018<br>(Tỷ đồng) | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>(Tỷ đồng) | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019<br>(Tỷ đồng) | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>cùng<br>kỳ (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019 so<br>với cùng kỳ<br>(%) |
|------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng số</b>         | <b>8614</b>                                    | <b>9106</b>                               | <b>9106</b>                                                            | <b>116.1</b>                                             | <b>116.1</b>                                                                    |
| Vận tải hành khách     | 1424                                           | 1521                                      | 1521                                                                   | 118.5                                                    | 118.5                                                                           |
| Đường bộ               | 1416                                           | 1512                                      | 1512                                                                   | 118.5                                                    | 118.5                                                                           |
| Đường sắt              | -                                              | -                                         | -                                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| Đường thủy             | 8                                              | 9                                         | 9                                                                      | 116.4                                                    | 116.4                                                                           |
| Đường hàng không       | -                                              | -                                         | -                                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| Vận tải hàng hóa       | 2947                                           | 3152                                      | 3152                                                                   | 117.0                                                    | 117.0                                                                           |
| Đường bộ               | 2265                                           | 2431                                      | 2431                                                                   | 116.7                                                    | 116.7                                                                           |
| Đường sắt              | -                                              | -                                         | -                                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| Đường thủy             | 682                                            | 721                                       | 721                                                                    | 117.7                                                    | 117.7                                                                           |
| Đường hàng không       | -                                              | -                                         | -                                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 4243                                           | 4433                                      | 4433                                                                   | 114.8                                                    | 114.8                                                                           |
| Đường bộ               | 3522                                           | 3674                                      | 3674                                                                   | 114.5                                                    | 114.5                                                                           |
| Đường sắt              | -                                              | -                                         | -                                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| Đường thủy             | 721                                            | 759                                       | 759                                                                    | 115.9                                                    | 115.9                                                                           |
| Đường hàng không       | -                                              | -                                         | -                                                                      | -                                                        | -                                                                               |

### 13. Vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa tháng Một và 01 tháng năm 2019

|                                         | Thực hiện<br>tháng 12<br>năm 2018 | Ước tính<br>tháng<br>01/2019 | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019 | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm<br>đến<br>cuối tháng<br>01/2019 so<br>với cùng kỳ<br>(%) |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                    |                                   |                              |                                                        |                                                          |                                                                                 |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)</b> | <b>50599</b>                      | <b>52160</b>                 | <b>52160</b>                                           | <b>110.6</b>                                             | <b>110.6</b>                                                                    |
| Đường bộ                                | 50252                             | 51800                        | 51800                                                  | 110.5                                                    | 110.5                                                                           |
| Đường sắt                               | -                                 | -                            | -                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| Đường thủy                              | 347                               | 360                          | 360                                                    | 112.5                                                    | 112.5                                                                           |
| Đường hàng không                        | -                                 | -                            | -                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| <b>II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)</b>    | <b>1856</b>                       | <b>1955</b>                  | <b>1955</b>                                            | <b>115.6</b>                                             | <b>115.6</b>                                                                    |
| Đường bộ                                | 1848                              | 1947                         | 1947                                                   | 115.6                                                    | 115.6                                                                           |
| Đường sắt                               | -                                 | -                            | -                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| Đường thủy                              | 8                                 | 8                            | 8                                                      | 114.5                                                    | 114.5                                                                           |
| Đường hàng không                        | -                                 | -                            | -                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                      |                                   |                              |                                                        |                                                          |                                                                                 |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>        | <b>66182</b>                      | <b>69440</b>                 | <b>69440</b>                                           | <b>112.7</b>                                             | <b>112.7</b>                                                                    |
| Đường bộ                                | 54424                             | 57320                        | 57320                                                  | 113.5                                                    | 113.5                                                                           |
| Đường sắt                               | -                                 | -                            | -                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| Đường thủy                              | 11758                             | 12120                        | 12120                                                  | 109.4                                                    | 109.4                                                                           |
| Đường hàng không                        | -                                 | -                            | -                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| <b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>   | <b>5591</b>                       | <b>5842</b>                  | <b>5842</b>                                            | <b>114.4</b>                                             | <b>114.4</b>                                                                    |
| Đường bộ                                | 3064                              | 3202                         | 3202                                                   | 114.1                                                    | 114.1                                                                           |
| Đường sắt                               | -                                 | -                            | -                                                      | -                                                        | -                                                                               |
| Đường thủy                              | 2527                              | 2640                         | 2640                                                   | 114.7                                                    | 114.7                                                                           |
| Đường hàng không                        | -                                 | -                            | -                                                      | -                                                        | -                                                                               |

#### 14. Khách du lịch tháng Một và 01 tháng năm 2019

|                                             | Thực<br>hiện<br>tháng<br>12 năm<br>2018<br>(1000<br>lượt<br>khách) | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>(1000<br>lượt<br>khách) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019<br>(1000 lượt<br>khách) | Ước tính<br>tháng<br>01/2019<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>01/2019 so<br>với cùng kỳ<br>(%) |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Khách du lịch</b>                        |                                                                    |                                                         |                                                                                |                                                          |                                                                                 |
| <b>Khách đến Hà Nội</b>                     | <b>1402</b>                                                        | <b>1405</b>                                             | <b>1405</b>                                                                    | <b>109.9</b>                                             | <b>109.9</b>                                                                    |
| a. Khách trong nước                         | 970                                                                | 985                                                     | 985                                                                            | 111.3                                                    | 111.3                                                                           |
| <b>Chia ra</b>                              |                                                                    |                                                         |                                                                                |                                                          |                                                                                 |
| - Khách trong ngày                          | 480                                                                | 485                                                     | 485                                                                            | 118.3                                                    | 118.3                                                                           |
| - Khách ngủ qua đêm                         | 490                                                                | 500                                                     | 500                                                                            | 105.3                                                    | 105.3                                                                           |
| b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) | 432                                                                | 420                                                     | 420                                                                            | 106.8                                                    | 106.8                                                                           |
| <b>Khách do cơ sở lữ hành phục vụ</b>       | <b>186</b>                                                         | <b>190</b>                                              | <b>190</b>                                                                     | <b>106.1</b>                                             | <b>106.1</b>                                                                    |
| - Khách quốc tế                             | 118                                                                | 120                                                     | 120                                                                            | 104.3                                                    | 104.3                                                                           |
| - Khách trong nước                          | 68                                                                 | 70                                                      | 70                                                                             | 109.4                                                    | 109.4                                                                           |

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150



## 15. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 12  
năm 2018

### Tai nạn giao thông

#### **Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)**

**115**

Đường bộ

111

Đường sắt

3

Đường thủy

1

#### **Số người chết (Người)**

**57**

Đường bộ

54

Đường sắt

3

Đường thủy

-

#### **Số người bị thương (Người)**

**74**

Đường bộ

74

Đường sắt

-

Đường thủy

-

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 16. Tín dụng ngân hàng

|                                    | Thực hiện đến<br>tháng 12<br>năm 2018<br>(Tỷ đồng) | Ước tính đến<br>tháng 01<br>năm 2019<br>(Tỷ đồng) | Ước tháng<br>01 năm<br>2019 so với<br>tháng 12<br>năm 2018<br>(%) | Ước tháng<br>01 năm 2019<br>so với tháng<br>trước (%) |
|------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>I. Nguồn vốn huy động</b>       | <b>3100183</b>                                     | <b>3127775</b>                                    | <b>100.9</b>                                                      | <b>100.9</b>                                          |
| <b>1. Tiền gửi</b>                 | <b>2944228</b>                                     | <b>2971603</b>                                    | <b>100.9</b>                                                      | <b>100.9</b>                                          |
| - Tiền gửi tiết kiệm               | 1267302                                            | 1277617                                           | 100.8                                                             | 100.8                                                 |
| - Tiền gửi thanh toán              | 1676926                                            | 1693986                                           | 101.0                                                             | 101.0                                                 |
| <b>2. Phát hành giấy tờ có giá</b> | <b>155955</b>                                      | <b>156172</b>                                     | <b>100.1</b>                                                      | <b>100.1</b>                                          |
| <i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>     | 155948                                             | 156165                                            | 100.1                                                             | 100.1                                                 |
| <b>II. Tổng dư nợ</b>              | <b>1871056</b>                                     | <b>1888270</b>                                    | <b>100.9</b>                                                      | <b>100.9</b>                                          |
| <b>1. Dư nợ cho vay</b>            | <b>1653233</b>                                     | <b>1670339</b>                                    | <b>101.0</b>                                                      | <b>101.0</b>                                          |
| - Dư nợ ngắn hạn                   | 695405                                             | 703548                                            | 101.2                                                             | 101.2                                                 |
| - Dư nợ trung và dài hạn           | 957828                                             | 966791                                            | 100.9                                                             | 100.9                                                 |
| <b>2. Đầu tư</b>                   | <b>217823</b>                                      | <b>217931</b>                                     | <b>100.0</b>                                                      | <b>100.0</b>                                          |
| - Dư nợ ngắn hạn                   | 35121                                              | 35141                                             | 100.1                                                             | 100.1                                                 |
| - Dư nợ trung và dài hạn           | 182702                                             | 182790                                            | 100.0                                                             | 100.0                                                 |

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## 17. Thu ngân sách nhà nước

|                                            | Ước tính<br>01 tháng<br>năm 2019<br>(Tỷ đồng) | Ước tính<br>01 tháng<br>năm 2019<br>so với<br>dự toán<br>(%) | Ước tính<br>01 tháng<br>năm 2019<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>      | <b>25561</b>                                  | <b>10.4</b>                                                  | <b>111.1</b>                                                 |
| <b>1. Thu dầu thô</b>                      | 180                                           | 9.2                                                          | 74.2                                                         |
| <b>2. Thu nội địa không kể dầu thô</b>     | 25381                                         | 10.4                                                         | 111.5                                                        |
| <i>Trong đó:</i>                           |                                               |                                                              |                                                              |
| - Khu vực DNNN Trung ương                  | 5848                                          | 10.3                                                         | 135.1                                                        |
| - Khu vực DNNN địa phương                  | 338                                           | 10.6                                                         | 93.7                                                         |
| - Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài      | 4131                                          | 15.3                                                         | 106.2                                                        |
| - Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh  | 8000                                          | 15.5                                                         | 108.4                                                        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | 2500                                          | 9.6                                                          | 113.2                                                        |
| - Thu tiền sử dụng đất                     | 1150                                          | 4.5                                                          | 115.1                                                        |
| - Thu lệ phí trước bạ                      | 700                                           | 10.3                                                         | 103.9                                                        |
| - Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách | 1300                                          | 7.1                                                          | 116.7                                                        |

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150



## 18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

|                                     | Chỉ số giá tháng Một so với: |                      |                       |                | Đơn vị tính:<br>%                                                       |
|-------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                              |                      |                       |                | Chỉ số giá<br>bình quân<br>kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước |
|                                     | Kỳ gốc                       | Cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 12<br>năm trước | Tháng<br>trước |                                                                         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>   | <b>112.43</b>                | <b>103.92</b>        | <b>100.22</b>         | <b>100.22</b>  | <b>103.92</b>                                                           |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 109.28                       | 106.28               | 100.92                | 100.92         | 106.28                                                                  |
| Trong đó:                           |                              |                      |                       |                |                                                                         |
| Lương thực                          | 106.96                       | 98.58                | 100.48                | 100.48         | 98.58                                                                   |
| Thực phẩm                           | 109.68                       | 107.60               | 101.08                | 101.08         | 107.60                                                                  |
| Ăn uống ngoài gia đình              | 109.14                       | 105.75               | 100.66                | 100.66         | 105.75                                                                  |
| Đồ uống và thuốc lá                 | 108.27                       | 102.29               | 100.30                | 100.30         | 102.29                                                                  |
| May mặc, giày dép và mũ nón         | 110.19                       | 104.46               | 100.12                | 100.12         | 104.46                                                                  |
| Nhà ở. Điện, nước, chất đốt và VLXD | 113.60                       | 103.15               | 100.57                | 100.57         | 103.15                                                                  |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 107.00                       | 102.58               | 100.10                | 100.10         | 102.58                                                                  |
| Thuốc và dịch vụ y tế               | 176.14                       | 102.43               | 100.03                | 100.03         | 102.43                                                                  |
| Dịch vụ khám sức khỏe               | 225.18                       | 102.12               | 100.00                | 100.00         | 102.12                                                                  |
| Giao thông                          | 87.53                        | 95.83                | 97.08                 | 97.08          | 95.83                                                                   |
| Bưu chính viễn thông                | 97.34                        | 96.80                | 99.77                 | 99.77          | 96.80                                                                   |
| Giáo dục                            | 150.42                       | 112.63               | 100.12                | 100.12         | 112.63                                                                  |
| Dịch vụ giáo dục                    | 156.28                       | 113.62               | 100.00                | 100.00         | 113.62                                                                  |
| Văn hoá, giải trí và du lịch        | 110.30                       | 105.35               | 100.78                | 100.78         | 105.35                                                                  |
| Hàng hóa và dịch vụ khác            | 111.29                       | 102.24               | 100.22                | 100.22         | 102.24                                                                  |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>              | <b>109.78</b>                | <b>100.52</b>        | <b>102.91</b>         | <b>102.91</b>  | <b>100.52</b>                                                           |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>          | <b>109.51</b>                | <b>102.13</b>        | <b>99.43</b>          | <b>99.43</b>   | <b>102.13</b>                                                           |